



chú fáng

厨房

Noun · kitchen

Example Sentences

zhè shì chú fáng
这是厨房。

This is the kitchen.

qǐng bǎ gāng mǎi de shuǐ guǒ fàng dào chú fáng de zhuō zi shàng
请把刚买的水果放到厨房的桌子上。

Please put the freshly bought fruit on the table in the kitchen.

zhè tào gōng yù de chú fáng shè jì dé fēi cháng xiàn dài huà
这套公寓的厨房设计得非常现代化。

The kitchen in this apartment is designed in a very modern style.

Trace each character, then write the word on your own.

厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨
房	房	房	房	房	房	房	房	房	房	房